

Số: /GP-UBND Sơn La, ngày tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 13/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; Thông tư số 40/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát tại bản Mé Bon và bản Xum Côn, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La (trước đây là bản Mé và bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản mỏ cát tại bản Mé Bon và bản Xum Côn, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La (trước đây là bản Mé và bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã) ngày 06/6/2025 (nộp bổ sung ngày 25/8/2025) của Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1005/TTr-SNNMT ngày 09/9/2025 và Công văn số 4494/SNNMT-ĐCKS ngày 24/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc được thăm dò khoáng sản mỏ

cát tại bản Mé Bon và bản Xum Côn, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La (*trước đây là bản Mé và bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã*) với các thông tin như sau:

- 1. Loại khoáng sản:** Cát và khoáng sản đi kèm (*nếu có*).
- 2. Vị trí khu vực thăm dò:** Bản Mé Bon, bản Xum Côn, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.
- 3. Diện tích khu vực được phép thăm dò:** 14,340 ha được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Giấy phép này.
- 4. Mức sâu thấp nhất được phép thăm dò:** Dự kiến +318 m (*chiều sâu thăm dò được thay đổi sao cho không chế được hết chiều dày thân cát*).
- 5. Phương pháp khối lượng công tác thăm dò:** Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản thẩm định và thông qua kèm theo Giấy phép này.

6. Thời gian thăm dò: 09 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc có trách nhiệm

1.1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

1.2. Thực hiện thăm dò mỏ cát theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép này và Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản họp, thông qua.

1.3. Các yêu cầu khác

a) Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La hoặc đơn vị được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La ủy quyền trong quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án.

b) Chỉ được phép thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, sau khi đã thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, toạ độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa.

c) Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản tại mỏ. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

d) Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

e) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác khoáng

sản, sử dụng đất, bảo vệ môi trường,... chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động kiểm tra, rà soát nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác thăm dò khoáng sản của Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc. Trường hợp phát hiện các sai phạm thì xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Các Sở: NN&MT, XD, TC, CT;
- UBND xã Sông Mã;
- Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, HS - Hiệu 20 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND
ngày tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

Khu vực thăm dò	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT 104 ^{00'} , múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
		X (m)	Y(m)	
Bản Mé Bon và bản Xum Côn, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	1	2336092,60	467293.25	14,340
	2	2336105,55	467313.35	
	3	2336115,57	467370.71	
	4	2336088,81	467487,52	
	5	2335960,63	467885,11	
	6	2335820,45	468195,74	
	7	2335731,51	468322,71	
	8	2335509,41	468574,61	
	9	2335528,24	468689,80	
	10	2335604,41	468770,53	
	11	2335607,12	468849,80	
	12	2335559,84	468940,18	
	13	2335065,28	469473,72	
	14	2334984,62	469524,84	
	15	2334951,53	469522,78	
	16	2334887,23	469562,80	
	17	2334786,29	469656,89	
	18	2334770,67	469713,71	
	19	2334655,17	469857,28	
	20	2334563,62	469930,12	
	21	2334543,23	469872,13	
	22	2334581,93	469851,49	
	23	2334706,92	469734,21	
	24	2334747,82	469638,16	
	25	2334863,48	469536,20	
	26	2335026,92	469433,69	
	27	2335348,93	469091,04	

	28	2335467,59	469007,61	
	29	2335562,92	468875,13	
	30	2335556,35	468797,85	
	31	2335494,83	468710,09	
	32	2335459,94	468581,91	
	33	2335585,20	468394,93	
	34	2335696,56	468324,26	
	35	2335792,24	468177,57	
	36	2336065,65	467442,64	
	37	2336071,18	467364,92	
	38	2336053,62	467329,03	